

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017**

Hà Nam - Tháng 07 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>691.545.191.241</b>	<b>617.573.744.703</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>32.649.761.244</b>	<b>28.873.758.672</b>
1. Tiền	111		28.649.761.244	22.373.758.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	6.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>329.900.015.682</b>	<b>306.518.575.667</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	289.838.976.913	254.104.865.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.565.383.318	24.166.680.572
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	18.947.659.368	26.196.663.807
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(469.869.517)	(469.869.517)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	17.865.600	2.520.235.168
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>315.286.324.040</b>	<b>278.846.712.353</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	315.286.324.040	278.846.712.353
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.709.090.275</b>	<b>3.334.698.011</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	10.958.739.778	2.041.387.434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.397.677.481	937.637.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	352.673.016	355.673.016
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>356.710.200.734</b>	<b>382.592.809.059</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.845.050.000</b>	<b>1.824.550.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1.845.050.000	1.824.550.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>332.498.340.690</b>	<b>349.276.181.888</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	272.087.110.240	284.933.424.301
- Nguyên giá	222		507.661.878.440	504.163.340.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.574.768.200)	(219.229.915.922)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	37.538.371.376	39.541.935.080
- Nguyên giá	225		58.230.304.867	58.230.304.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.691.933.491)	(18.688.369.787)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	22.872.859.074	24.800.822.507
- Nguyên giá	228		26.270.773.610	27.929.073.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.397.914.536)	(3.128.251.103)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.868.776.409</b>	<b>22.008.792.199</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	18.868.776.409	22.008.792.199
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.498.033.635</b>	<b>9.483.284.972</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3.358.283.635	9.333.784.972
5. Lợi thế thương mại	269		139.750.000	149.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.048.255.391.975</b>	<b>1.000.166.553.762</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017


NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>487.560.913.705</b>	<b>436.709.520.577</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>459.782.023.141</b>	<b>406.160.083.367</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	142.974.756.109	113.470.283.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.749.720.175	10.946.123.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	19.852.915.399	12.894.439.499
4. Phải trả người lao động	314		5.120.604.945	4.874.263.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	531.974.803	484.788.725
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		88.516.818	22.040.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	31.660.521.139	12.985.438.661
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	246.515.628.565	249.054.557.225
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.287.385.188	1.428.148.486
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.778.890.564</b>	<b>30.549.437.210</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	243.000.000	219.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	27.535.890.564	30.330.437.210
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>560.694.478.270</b>	<b>563.457.033.185</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>560.694.478.270</b>	<b>563.457.033.185</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.825.255.141	946.684.088
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.313.197.939	10.608.726.007
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.326.662.911	53.144.029.363
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.305.955.149	14.498.079.079
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.020.707.762	38.645.950.284
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		88.103.007.734	90.631.239.182
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.048.255.391.975</b>	<b>1.000.166.553.762</b>

Hà Nam, ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này			Năm trước	Năm trước
			Năm nay	Năm trước	Năm nay		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	233.528.698.189	195.692.708.337	385.112.227.882	344.936.648.257	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	39.435.000	-	39.435.000	27.369.200	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		233.489.263.189	195.692.708.337	385.072.792.882	344.909.279.057	
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	180.424.759.480	167.216.680.296	293.340.825.649	286.678.696.057	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		53.064.503.709	28.476.028.041	91.731.967.233	58.230.583.000	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	143.096.856	282.180.040	319.496.089	468.795.735	
7. Chi phí tài chính	22	5.22	5.428.576.153	4.584.008.724	10.019.691.828	8.532.984.562	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.384.833.639	4.368.082.305	9.921.564.812	8.156.385.570	
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-	
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	14.864.952.567	8.795.180.339	37.435.710.092	20.793.425.241	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	9.675.781.713	6.491.942.846	15.170.885.866	12.690.006.399	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		23.238.290.132	8.887.076.172	29.425.175.536	16.682.962.533	
12. Thu nhập khác	31	5.24	221.178.219	4.769.213.568	827.285.318	5.088.349.232	
13. Chi phí khác	32	5.24	257.554.708	1.908.637.409	762.973.002	2.049.672.560	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	(36.376.489)	2.860.576.159	64.312.316	3.038.676.672	

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu B 02-DN

15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50	23.201.913.643	11.747.652.331	29.489.487.852	19.721.639.205
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.824.514.134	1.527.663.921	6.475.285.863	3.244.372.049
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	18.377.399.509	10.219.988.410	23.014.201.989	16.477.267.156
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61	18.712.231.181	8.958.062.879	24.264.707.765	16.308.434.453
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(334.831.672)	1.261.925.531	(1.250.505.776)	168.832.703
20.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	219	592	398

Người lập

Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Thoan

Hà Nam, ngày 19 tháng 7 năm 2017



Phạm Trung Thành

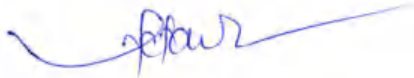


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.489.487.852	19.721.639.205
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	19.782.691.203	22.581.477.633
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(708.207.171)	(4.845.329.902)
- Chi phí lãi vay	06	9.921.564.812	8.141.608.393
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	1.314.763.145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58.485.536.696	46.914.158.474
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.012.137.992)	(14.968.832.467)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.411.599.687)	(50.856.963.881)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	19.525.713.531	26.301.661.185
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.079.816.418	(68.777.755)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.874.378.734)	(8.047.157.259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.061.709.966)	(2.877.108.411)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.777.526.202)	(564.343.026)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.953.714.064</b>	<b>(4.167.363.140)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(711.598.851)	(24.544.668.675)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	500.000.000	455.840.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	208.207.171	4.389.489.902
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.391.680)</b>	<b>(19.699.338.773)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	251.863.143.753	197.553.562.664
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(251.412.753.585)	(163.135.171.597)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35	(5.624.709.980)	(5.618.995.695)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.174.319.812)</b>	<b>8.299.395.372</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3.776.002.572</b>	<b>(15.567.306.541)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>28.873.758.672</b>	<b>45.367.742.737</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>32.649.761.244</b>	<b>29.800.436.196</b>

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan

Hà Nam, ngày 19 tháng 7 năm 2017



Phạm Trung Thành

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

**Công ty con được hợp nhất**

Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 22621000014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 9 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT-STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 274 Tổng Duy Tân, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801128982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 12 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 4.950.000 cổ phần tương ứng 49.500.000.000 đồng (Bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 55% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON Hải Đăng Mineral Joint Stock Company.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: Khai thác đá loăng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON và Công ty các con gồm: Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng.



**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cầu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.



**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/03/2017, Công ty có các công ty con như sau:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>Công ty con</b>			
- Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Khai thác khoáng sản	55%	55%
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	8.347.022.058	955.300.443
Tiền gửi ngân hàng	20.283.233.147	21.418.458.229
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	6.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.000.000.000	6.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>32.649.761.244</b>	<b>28.873.758.672</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>289.838.976.913</b>	<b>254.104.865.637</b>
Công ty Cổ phần Fecon	164.103.352.877	110.101.830.950
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	5.249.773.379	4.018.713.879
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	16.594.108.498	20.028.927.408
Công ty TNHH Quang Vinh Hải Thượng	11.888.510.300	12.048.510.300
Phải thu các đối tượng khác	92.003.231.859	107.906.883.100
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>289.838.976.913</b>	<b>254.104.865.637</b>

**5.3 Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>18.947.659.368</b>	-	<b>26.196.663.807</b>	-
UBND tỉnh Thanh Hóa (tiền đền bù dự án)	3.073.537.322	-	3.073.537.322	-
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1.642.820.866	-	1.134.742.936	-
Tạm ứng	12.340.648.596	-	19.952.355.124	-
Ký cược, ký quỹ	936.304.972	-	956.826.972	-
Phải thu khác	954.347.612	-	1.079.201.453	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.845.050.000</b>	-	<b>1.824.550.000</b>	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.845.050.000	-	1.824.550.000	-
<b>Tổng</b>	<b>20.792.709.368</b>	-	<b>28.021.213.807</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09 - DN

**5.4 Nợ xấu***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	469.869.517	-	469.869.517	-
<i>Trong đó:</i>				Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Licogi 16.5				469.869.517
<b>Tổng</b>				<b>469.869.517</b>

**5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư FECON		17.865.600		2.520.235.168
<b>Tổng</b>		<b>17.865.600</b>		<b>2.520.235.168</b>

**5.6 Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	725.729.583	-	886.245.327	-
Nguyên liệu, vật liệu	111.551.806.232	-	124.762.407.660	-
Công cụ, dụng cụ	14.228.437.242	-	12.508.287.426	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	17.274.230.999	-	22.079.060.027	-
Thành phẩm	150.320.891.016	-	112.553.597.437	-
Hàng hóa	21.185.228.968	-	6.057.114.476	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>315.286.324.040</b>	<b>-</b>	<b>278.846.712.353</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN

**5.7 Chi phí trả trước**

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.958.739.778</b>	<b>2.041.387.434</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ		896.509.672
Chi phí bảo hiểm	-	
Các chi phí khác chờ phân bổ	10.958.739.778	1.144.877.762
<b>Dài hạn</b>	<b>3.358.283.635</b>	<b>9.333.784.972</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.340.801.565	1.353.516.146
Chi phí tư vấn	1.017.482.070	1.099.473.720
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo		106.817.205
Chi phí vận chuyển và thuê mặt bằng		6.773.977.901
<b>Tổng</b>	<b>14.317.023.413</b>	<b>11.375.172.406</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	Đơn vị tính: VND	
							Mẫu B 09-DN	
Số dư tại 01/01/2017	183.338.985.534	242.185.156.927	76.201.300.830	965.843.922	1.472.053.010	504.163.340.223		
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	5.866.279.997	-	-	5.866.279.997		
Mua trong năm	-	-	5.866.279.997	-	-	5.866.279.997		
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-		
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-	-		
<b>Giảm trong năm</b>	-	1.261.213.596	1.106.528.184	-	-	2.367.741.780		
Thanh lý, nhượng bán	-	1.261.213.596	1.106.528.184	-	-	2.367.741.780		
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-	-		
Số dư tại 30/06/2017	183.338.985.534	240.923.943.331	80.961.052.643	965.843.922	1.472.053.010	507.661.878.440		
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>								
Số dư tại 01/01/2017	56.565.106.038	124.007.714.158	37.181.379.014	366.942.473	1.108.774.239	219.229.915.922		
<b>Tăng trong năm</b>	6.135.098.530	8.071.527.952	2.877.337.233	75.732.609	51.903.274	17.211.599.598		
Khấu hao trong năm	6.135.098.530	8.071.527.952	2.877.337.233	75.732.609	51.903.274	17.211.599.598		
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-	-		
<b>Giảm trong năm</b>	-	265.296.398	601.450.922	-	-	866.747.320		
Thanh lý, nhượng bán	-	265.296.398	601.450.922	-	-	866.747.320		
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-	-		
Số dư tại 30/06/2017	62.700.204.568	131.813.945.712	39.457.265.325	442.675.082	1.160.677.513	235.574.768.200		
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>								
Tại 01/01/2017	126.773.879.496	118.177.442.769	39.019.921.816	598.901.449	363.278.771	284.933.424.301		
Tại 30/06/2017	120.638.780.966	109.109.997.619	41.503.787.318	523.168.840	311.375.497	272.087.110.240		

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Tài sản thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	38.528.715.681	19.701.589.186	58.230.304.867
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	38.528.715.681	19.701.589.186	58.230.304.867
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2017	14.261.850.972	4.426.518.815	18.688.369.787
Tăng trong năm	334.307.913	1.669.255.791	2.003.563.704
Khấu hao trong năm	334.307.913	1.669.255.791	2.003.563.704
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	14.596.158.885	6.095.774.606	20.691.933.491
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2017	24.266.864.709	15.275.070.371	39.541.935.080
Tại 30/06/2017	23.932.556.796	13.605.814.580	37.538.371.376

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm tin học	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	8.380.730.109	14.692.139.600	4.519.857.901	336.346.000	27.929.073.610
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.658.300.000	-	-	-	1.658.300.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	1.658.300.000	-	-	-	1.658.300.000
Số dư tại 30/06/2017	6.722.430.109	14.692.139.600	4.519.857.901	336.346.000	26.270.773.610
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2017	1.281.697.913	1.574.796.792	-	271.756.398	3.128.251.103
Tăng trong năm	87.225.144	471.281.778	-	9.020.979	567.527.901
Khấu hao trong năm	87.225.144	471.281.778	-	9.020.979	567.527.901
Giảm trong năm	297.864.468	-	-	-	297.864.468
Thanh lý, nhượng bán	297.864.468	-	-	-	297.864.468
Số dư tại 30/06/2017	1.071.058.589	2.046.078.570	-	280.777.377	3.397.914.536
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2017	5.651.371.520	12.646.061.030	4.519.857.901	64.589.602	24.800.822.507
Tại 30/06/2017	7.099.032.196	13.117.342.808	4.519.857.901	55.568.623	22.872.859.074



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.11 Tài sản dở dang dở dang dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Khu DV và TM Ngũ Động				
Sơn và mở rộng NM về phía	8.974.849.075	8.974.849.075	8.888.485.439	8.888.485.439
Dự án đường vận tải	2.728.026.635	2.728.026.635	2.728.026.635	2.728.026.635
Dự án đường nội bộ mỏ	1.146.510.850	1.146.510.850	1.146.510.850	1.146.510.850
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	5.089.849.699	5.089.849.699	3.963.191.701	3.963.191.701
Layout máy móc thiết bị	39.837.581	39.837.581	238.902.280	238.902.280
5 xe sơ mi đầu kéo			4.273.818.180	4.273.818.180
Dự án mở đường và san lấp	664.103.514	664.103.514	664.103.514	664.103.514
Công trình FECON Nghi SƠ	225.599.055	225.599.055	105.753.600	105.753.600
<b>Tổng</b>	<b>18.868.776.409</b>	<b>18.868.776.409</b>	<b>22.008.792.199</b>	<b>22.008.792.199</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-

DN

**5.12 Phải trả người bán**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>142.974.756.109</b>	<b>142.974.756.109</b>	<b>113.470.283.883</b>	<b>113.470.283.883</b>
Công ty TNHH sản xuất Hà Thanh	26.232.782.375	26.232.782.375	19.458.554.074	19.458.554.074
Công ty TNHH Trường Hải	19.597.458.220	19.597.458.220	21.717.590.707	21.717.590.707
Phải trả người bán ngắn hạn khác	97.144.515.514	97.144.515.514	72.294.139.102	72.294.139.102
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>142.974.756.109</b>	<b>142.974.756.109</b>	<b>113.470.283.883</b>	<b>113.470.283.883</b>

*Đơn vị tính: VND***5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	Số phải nộp		Số đã nộp	
	01/01/2017	trong năm	trong năm	30/06/2017
<b>Phải nộp</b>	<b>12.894.439.499</b>	<b>17.945.354.755</b>	<b>10.986.878.855</b>	<b>19.852.915.399</b>
Thuế giá trị gia tăng	3.324.316.278	7.552.921.592	5.045.967.080	5.831.270.790
Thuế GTGT hàng NK	-	2.475.698.620	2.475.698.620	-
Thuế XNK	-	270.417.474	270.417.474	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.410.938.237	6.475.285.863	3.061.709.966	4.824.514.134
Thuế thu nhập cá nhân	353.916.595	785.281.606	129.898.515	1.009.299.686
Thuế tài nguyên	602.777.163	312.500.000	-	915.277.163
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.621.348	-	-	19.621.348
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	62.400	3.249.600	3.187.200	124.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.182.807.478	70.000.000	-	7.252.807.478
<b>Phải thu</b>	<b>355.673.016</b>	<b>90.225.144</b>	<b>87.225.144</b>	<b>352.673.016</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	29.430.669	-	-	29.430.669
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.672.400	87.225.144	87.225.144	35.672.400
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287.569.947	-	-	287.569.947

*Đơn vị tính: VND***5.14 Chi phí phải trả**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>531.974.803</b>	<b>484.788.725</b>
Lãi vay phải trả	531.974.803	484.788.725
<b>Tổng</b>	<b>531.974.803</b>	<b>484.788.725</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-

DN

**5.15 Phải trả khác**

	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.660.521.139</b>	<b>12.985.438.661</b>
Kinh phí công đoàn	510.216.217	321.401.057
Bảo hiểm xã hội	234.179.828	181.164.460
Bảo hiểm y tế	23.011.711	27.819.828
Bảo hiểm thất nghiệp	10.092.717	11.987.075
Công ty CP Hạ tầng FECON	4.107.504.166	4.107.504.166
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm	4.102.276.041	4.102.276.041
Phải trả, phải nộp khác	22.673.240.459	4.233.286.034
Công ty Cổ phần Fecon		2.102.276.041
<b>Dài hạn</b>	<b>243.000.000</b>	<b>219.000.000</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	243.000.000	219.000.000
<b>Tổng</b>	<b>31.903.521.139</b>	<b>13.204.438.661</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	246.515.628.565	246.515.628.565	247.443.343.753	249.982.272.413	249.054.557.225	249.054.557.225
Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	20.926.782.826	20.926.782.826	20.926.782.827	43.300.965.565	43.300.965.564	43.300.965.564
Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	3.958.327.524	3.958.327.524	3.958.327.524	22.487.349.036	22.487.349.036	22.487.349.036
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	44.598.593.828	44.598.593.828	44.598.593.828	29.343.260.980	29.343.260.980	29.343.260.980
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	47.213.327.037	47.213.327.037	51.017.153.336	29.068.479.432	25.264.653.133	25.264.653.133
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	38.463.048.107	38.463.048.107	39.343.048.106	34.869.615.729	33.989.615.730	33.989.615.730
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	42.757.149.732	42.757.149.732	42.757.149.732	44.968.460.120	44.968.460.120	44.968.460.120
Ngân hàng VIB - CN Ba Đình	24.922.730.669	24.922.730.669	24.922.730.669	21.917.162.516	21.917.162.516	21.917.162.516
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.272.583.169	2.272.583.169	2.272.583.169	10.818.345.093	10.818.345.093	10.818.345.093
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	4.438.340.620	4.438.340.620	17.646.974.562	13.208.633.942	-	-
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	9.319.745.053	9.319.745.053	-	-	9.319.745.053	9.319.745.053
Vay cá nhân khác	7.645.000.000	7.645.000.000	-	-	7.645.000.000	7.645.000.000
<b>Vay dài hạn</b>						
- Từ 12 tháng - 60 tháng	14.204.918.891	14.204.918.891	4.419.800.000	1.589.636.666	11.374.755.557	11.374.755.557
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	3.756.830.000	3.756.830.000	4.419.800.000	662.970.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	1.888.888.891	1.888.888.891	-	666.666.666	2.555.555.557	2.555.555.557
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	1.559.200.000	1.559.200.000	-	260.000.000	1.819.200.000	1.819.200.000
Công ty Cổ phần Fecon	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
- Từ 12 tháng - 60 tháng	13.330.971.673	13.330.971.673	-	5.624.709.980	18.955.681.653	18.955.681.653
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.330.971.673	13.330.971.673	-	5.624.709.980	18.955.681.653	18.955.681.653
<b>Tổng</b>	<b>274.051.519.129</b>	<b>274.051.519.129</b>	<b>251.863.143.753</b>	<b>257.196.619.059</b>	<b>279.384.994.435</b>	<b>279.384.994.435</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.16 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2017			Năm 2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
<i>Từ 01 năm trở xuống</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.624.709.980	224.694.537	5.624.709.980	13.780.621.822	2.536.916.147	11.243.705.675
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	5.624.709.980	224.694.537	5.624.709.980	13.780.621.822	2.536.916.147	11.243.705.675
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.624.709.980	224.694.537	5.624.709.980	13.780.621.822	2.536.916.147	11.243.705.675
<b>Tổng</b>	<b>5.624.709.980</b>	<b>224.694.537</b>	<b>5.624.709.980</b>	<b>13.780.621.822</b>	<b>2.536.916.147</b>	<b>11.243.705.675</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính giữa cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	-	<b>10.356.123.040</b>	<b>40.225.140.324</b>	<b>105.567.359.333</b>	<b>564.274.977.242</b>
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm này	-	-	-	-	39.906.291.450	1.010.914.535	40.917.205.985
Tăng khác	-	-	1.838.221.531	-	1.860	891.537.443	2.729.760.834
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.090.824.498	(5.227.061.245)	-	(3.136.236.747)
Giảm khác	-	-	(891.537.443)	(1.838.221.531)	(1.260.343.026)	(12.861.572.129)	(15.591.331.103)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1.260.343.026)	-	(1.260.343.026)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.500.000.000)	(3.977.000.000)	(24.477.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	<b>946.684.088</b>	<b>10.608.726.007</b>	<b>53.144.029.363</b>	<b>90.631.239.182</b>	<b>563.457.033.185</b>
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	<b>946.684.088</b>	<b>10.608.726.007</b>	<b>53.144.029.363</b>	<b>90.631.239.182</b>	<b>563.457.033.185</b>
Lãi trong năm này	-	-	-	-	24.264.707.765	(1.250.505.776)	23.014.201.989
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	878.571.053	2.704.471.932	(7.302.074.216)	(225.154.619)	(3.944.185.850)
Chia cổ tức 2016	-	-	-	-	(20.500.000.000)	-	(20.500.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(280.000.000)	-	(280.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.052.571.053)	(1.052.571.053)
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	<b>1.825.255.141</b>	<b>13.313.197.939</b>	<b>49.326.662.912</b>	<b>88.103.007.734</b>	<b>560.694.478.271</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	262.400.000.000	262.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>20.500.000.000</b>	<b>20.500.000.000</b>
<b>Phân phối các quỹ</b>	<b>7.302.074.216</b>	<b>5.227.061.245</b>

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>41.000.000</b>	<b>41.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>41.000.000</b>	<b>41.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>41.000.000</b>	<b>41.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 30/06/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	385.112.227.882	344.936.648.257
<b>Tổng</b>	<b>385.112.227.882</b>	<b>344.936.648.257</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 30/06/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 30/06/2016 VNĐ
Hàng bán bị trả lại	39.435.000	27.369.200
<b>Tổng</b>	<b>39.435.000</b>	<b>27.369.200</b>

5.20 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 30/06/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 30/06/2016 VNĐ
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	293.340.825.649	286.678.696.057
<b>Tổng</b>	<b>293.340.825.649</b>	<b>286.678.696.057</b>

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 30/06/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 30/06/2016 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.686.627	166.489.902
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.103.969	302.305.833
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng</b>	<b>317.790.596</b>	<b>468.795.735</b>

5.22 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 30/06/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 30/06/2016 VNĐ
Lãi tiền vay	9.921.564.812	8.156.385.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá	98.127.016	356.965.589
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	19.633.403
<b>Tổng</b>	<b>10.019.691.828</b>	<b>8.532.984.562</b>



## 5.23 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 30/06/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 30/06/2016 VNĐ
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>37.435.710.092</b>	<b>20.793.425.241</b>
Chi phí nhân viên	1.615.651.218	1.457.371.364
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.223.803.363	1.291.687.573
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	65.371.747	312.541.761
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.258.107.532	1.960.931.004
- Chi phí vận chuyển	29.283.536.320	15.290.337.436
Chi phí bằng tiền khác	2.989.239.912	480.556.103
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>15.170.885.866</b>	<b>12.690.006.399</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.439.469.639	7.329.861.627
Chi phí vật liệu quản lý	282.469.121	224.267.078
Chi phí đồ dùng văn phòng	405.856.413	632.999.995
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.103.311.602	1.015.855.594
Thuế phí và lệ phí	72.694.069	148.881.593
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.488.607.830	971.402.511
Chi phí bằng tiền khác	5.368.727.192	2.362.469.819
Lợi thế thương mại	9.750.000	9.750.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(5.481.818)
<b>Tổng</b>	<b>52.606.595.958</b>	<b>33.483.431.640</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 30/06/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 30/06/2016 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	500.000.000	455.840.000
Bán vật tư, công cụ dụng cụ	102.521.818	60.076.364
Các khoản khác	224.763.500	4.572.432.868
<b>Tổng</b>	<b>827.285.318</b>	<b>5.088.349.232</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Thanh lý tài sản	505.077.262	
Truy thu thuế		
Phạt chậm nộp		
Chi phí khác	257.895.740	2.049.672.560
<b>Tổng</b>	<b>762.973.002</b>	<b>2.049.672.560</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>64.312.316</b>	<b>3.038.676.672</b>

**5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 30/06/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 30/06/2016 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.475.285.863	3.244.372.049
<b>Tổng</b>	<b>6.475.285.863</b>	<b>3.244.372.049</b>

**5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 30/06/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 30/06/2016 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.014.201.989	16.477.267.156
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(1.250.505.776)	168.832.703
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.264.707.765	16.308.434.453
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	41.000.000	41.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	592	398



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 - đến 30/06/2017 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 - đến 30/06/2016 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.209.445.588	172.029.690.207
Chi phí nhân công	33.774.133.374	29.749.275.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.915.371.158	17.564.249.817
Chi phí dự phòng	-	8.708.698.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.568.549.301	29.298.999.682
Chi phí khác bằng tiền	7.613.832.841	3.498.157.779
<b>Tổng</b>	<b>325.081.332.262</b>	<b>260.849.071.813</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	616.000.000	777.000.000

**Số dư các bên liên quan**

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
--------------------	---------------------	-------------------	-------------------

Công ty Cổ phần FECON	Tiền vật tư		
Công ty CP Hạ tầng Fecon	Mua hàng	585.149.562	585.149.562

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/06/2017 VNĐ	01/01/2017 VNĐ
--------------------	---------------------	-------------------	-------------------

Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	164.013.753.677	110.101.830.950
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	93.060.000	93.060.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	3.429.077.108	5.869.361.200

**Trả trước cho người bán**

Công ty Cổ phần FECON	Thi công cọc	550.000.000	350.000.000
Công ty Cổ phần FECON	Mua NVL	15.981.512.623	18.671.900.296

**Giao dịch các bên liên quan**

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
----------	---------------------	---------------------------------	---------------------------------

Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	247.303.970.287	194.991.496.218
-----------------------	---------	-----------------	-----------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2017 đến	Từ 01/01/2016 đến
		30/06/2017	30/06/2016
Công ty Cổ phần FECON	Mua thép	49.176.249.652	37.400.855.326

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**6.3 Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh Quý này so với Quý cùng kỳ năm trước**

Chỉ tiêu	Quý II.2017	Quý II.2016	Thay đổi giữa Quý II.2017 và Quý II.2016	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.489.263.189	195.692.708.337	37.796.554.852	19%
Giá vốn hàng bán	180.424.759.480	167.216.680.296	13.208.079.184	8%
Lãi gộp	53.064.503.709	28.476.028.041	24.588.475.668	86%
Doanh thu hoạt động tài chính	143.096.856	282.180.040	(139.083.184)	-49%
Chi phí tài chính	5.428.576.153	4.584.008.724	844.567.429	18%
Chi phí bán hàng	14.864.952.567	8.795.180.339	6.069.772.228	69%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.675.781.713	6.491.942.846	3.183.838.867	49%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.201.913.643	11.747.652.331	11.454.261.312	98%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.377.399.509	10.219.988.410	8.157.411.099	80%

Lợi nhuận sau thuế Quý II.2017 tăng 80% so với quý cùng kỳ năm trước là do doanh thu hoạt động tài chính năm quý II.2017 tăng 37.796.554.852 đồng, tương ứng tăng 19% so với quý cùng kỳ năm trước. Tỷ trọng giữa giá vốn so với doanh thu quý II.2017 đạt 77,2% trong khi đó quý II.2016 lại chiếm 85,4% so với doanh thu bán hàng dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 80% so với cùng kỳ năm trước.

**6.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính công ty hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam – Thành viên hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo báo cáo tài chính công ty hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 30.06.2016.

Hà Nam, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành